

Số: 185 /BC-UBND

Vinh Châu, ngày 20 tháng 11 năm 2018

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG

ĐẾN Số: 1536
Ngày: 20/11/2018

Chuyển: &

Lưu hồ sơ số: Thực

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả công tác cải cách hành chính năm 2018

Thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 29/8/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 2016 – 2020,

Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu báo cáo tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính năm 2018 với những nội dung sau:

A. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2018

I. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

1. Xây dựng kế hoạch cải cách hành chính

Căn cứ Kế hoạch Số 48/KH-UBND ngày 04/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 – 2020 và Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 29/8/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 2016 – 2020, Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 26/01/2018 thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018. Trong đó đã xác định 07 nhiệm vụ và 28 phần việc cần thực hiện trong năm 2018 liên quan đến công tác cải cách hành chính. Đến nay thị xã đã tổ chức triển khai thực hiện được 25/28 phần việc theo kế hoạch cải cách hành chính của thị xã, đạt tỷ lệ 89,29%; còn lại 03 nhiệm vụ thực hiện trong tháng 11/2018.

2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Trên cơ sở kế hoạch cải cách hành chính chung; trong năm Ủy ban nhân dân thị xã tiếp tục ban hành 25 văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác cải cách hành chính với những nội dung, nhiệm vụ cụ thể sau: Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 19/01/2018 về Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 29/01/2018 về Kiểm tra cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 05/02/2018 về Phát động phong trào thi đua năm 2018; Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 23/02/2018 về Tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 06/02/2018 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018; Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 06/02/2018 về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử

dụng biên chế và kinh phí đối với cơ quan nhà nước và Ủy ban nhân các xã, phường năm 2018; Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 26/02/2018 về Triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin năm 2018; Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 26/02/2018 về Thực hiện xã hội hóa công tác văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao; Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 26/2/2018 về Rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật năm 2018; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 26/2/2018 về Theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2018; Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 26/02/2018 về Thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2018; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 15/3/2018 về Xã hội hóa giáo dục thị xã Vĩnh Châu năm 2018; Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 15/3/2018 về Đo lường sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ công về giáo dục năm 2018; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 21/03/2018 về Định kỳ chuyên đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức năm 2018; Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 29/3/2018 về Kiểm tra, tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2018; Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 11/4/2018 về kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (đánh giá nội bộ) tại thị xã Vĩnh Châu năm 2018; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 11/4/2018 về kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của UBND các xã, phường năm 2018; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 25/6/2018 về tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn về công tác cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 31/7/2018 về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thị xã Vĩnh Châu năm 2018; Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 23/8/2018 về phát động phong trào thi đua cải cách hành chính từ nay đến năm 2020; Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 28/8/2018 về Triển khai thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 13/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 23/10/2018 về Kiểm tra, đánh giá năng lực làm việc, kỹ năng giao tiếp và mức độ am hiểu của công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân cấp xã, phường năm 2018; Công văn số 1174/UBND-NC ngày 15/6/2018 về việc tăng cường thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn thị xã; Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 về việc thành lập Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thị xã Vĩnh Châu thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 về việc Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông đối với các thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu; Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 thị xã Vĩnh Châu; Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008.... Đã tổ chức triển khai quán triệt đến 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và Ủy ban nhân dân xã, phường. Đồng thời 100% cơ

quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và Ủy ban nhân dân xã, phường đã ban hành xong các Kế hoạch cụ thể hơn theo từng lĩnh vực được phân công.

3. Về kiểm tra cải cách hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 29/01/2018 về Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã ban hành Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 thành lập Đoàn Kiểm tra công tác cải cách hành chính trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, với 08 thành viên. Nhiệm vụ trọng tâm của công tác kiểm tra cải cách hành chính năm 2018 là: Kiểm tra công tác chỉ đạo, điều hành; cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách tài chính công; hiện đại hóa hành chính và một số nhiệm vụ khác... tại 06 xã, phường và 06 cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thị xã. Đoàn Kiểm tra đã ban hành Thông báo số 119/TB-ĐKT ngày 02/4/2018 về việc chuẩn bị kiểm tra công tác cải cách hành chính trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu năm 2018.

Kết quả đến nay đã tổ chức kiểm tra được 12 cơ quan, đơn vị (gồm: Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hiệp, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Dân tộc, Ủy ban nhân dân xã Hòa Đông, Ủy ban nhân dân phường Khánh Hòa, Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Phước, Ủy ban nhân dân Phường 2, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài chính – Kế hoạch), đạt 100% kế hoạch. Sau các đợt kiểm tra, thị xã đã ban hành 12 Thông báo kết luận kiểm tra và đến nay có 12/12 cơ quan, đơn vị được kiểm tra đã xây dựng kế hoạch, chương trình và tổ chức thực hiện các giải pháp khắc phục những hạn chế và đến nay đã cơ bản khắc phục xong.

Thị xã đã tập trung thực hiện khắc phục các hạn chế sau kiểm tra theo Thông báo số 11/TB-ĐKT ngày 02/8/2019 của Đoàn kiểm tra về công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu và Ủy ban nhân dân xã Lai Hòa tại Báo cáo số 141/BC-UBND ngày 29/8/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã và Công văn số 1895/UBND-NC ngày 24/9/2018 của Ủy ban nhân dân về việc khắc phục hạn chế sau kiểm tra cải cách hành chính của tỉnh.

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 23/02/2018 về Tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018, kết quả đã triển khai thực hiện được 15/15 nhiệm vụ, đạt 100% kế hoạch.

Ngoài ra, các cơ quan hành chính cấp thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường đã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thông qua các cuộc họp dân, sinh hoạt các chi hội, tổ hội... đã tổ chức được 482 cuộc tuyên truyền trực tiếp cho trên 20.690 lượt cán bộ, đoàn viên, hội viên và Nhân dân về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác cải cách hành chính... Đài Truyền thanh thị xã đã phát được 15 kỳ, với thời lượng 60 phút và 18 tin bài, nội dung gồm: Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu năm 2017; việc triển khai tiếp nhận và trả

kết quả tại nhà qua đường phố hình thành trên phạm vi toàn thị xã; kết quả thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 03/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Chỉ thị số 21-CT/TU của Ban thường vụ Thị ủy Vĩnh Châu; Vĩnh Châu triển khai “cam kết của lãnh đạo về giải quyết thủ tục hành chính đúng hẹn, đúng luật”; kết quả triển khai thực hiện mô hình “Đề án thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Kết quả điều tra khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính cấp xã, phường năm 2017; Hướng dẫn cá nhân, tổ chức sử dụng công trực tuyến mức độ 2 và 3 trong thực hiện thủ tục hành chính; Đánh giá kết quả công tác kiểm tra cải cách hành chính năm 2018.

5. Việc phân công người đứng đầu đơn vị và công chức tham mưu công tác cải cách hành chính

Thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, Ủy ban nhân dân thị xã đã phân công 27 cán bộ, công chức cấp thị xã, gồm: 14 là cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý và 13 công chức chuyên môn. 20 cán bộ, công chức xã, phường, gồm 10 cán bộ lãnh đạo và 10 công chức Văn phòng – Thống kê phụ trách chuyên trách công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.

STT	Nội dung	Họ tên	Chức vụ	Email/điện thoại
1	Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính	Trần Hoàng Thăng	Chủ tịch UBND thị xã	0913.983.161
2	Công chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính	Lưu Văn Lâm	Chuyên viên	076.899.2399
3	Công chức phụ trách tham mưu CNTT	Trần Quốc Minh	Nhân viên kỹ thuật	094.681.2596
4	Công chức phụ trách Bộ phận một cửa	Lâm Văn Tám	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã	0987.819.818

Ủy ban nhân dân thị xã tiếp tục triển khai việc thực hiện Công văn số 1182/SNV-CCHC ngày 01/6/2017 của Sở Nội vụ về việc thực hiện xin lỗi cá nhân, tổ chức trong tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ thủ tục hành chính; các nội dung Bản cam kết trách nhiệm của người đứng đầu trong cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Sóc Trăng từ nay đến năm 2020.

6. Phát động phong trào thi đua, khen thưởng gắn với việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính

Thị xã đã ban hành Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 23/8/2018 về phát động phong trào thi đua cải cách hành chính từ nay đến năm 2020.

7. Việc bố trí kinh phí triển khai các hoạt động cải cách hành chính của địa phương

Trong năm 2018, Ủy ban nhân dân thị xã bố trí kinh phí phục vụ cho các hoạt động cải cách hành chính của địa phương là 100.000.000 đồng, tại Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 19/12/2017.

8. Xây dựng và triển khai các nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp xã, phường

Ủy ban nhân dân thị xã đã tổ chức hội nghị công bố Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính tại các xã, phường trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu năm 2017 và Báo cáo số 51/BC-UBND ngày 09/5/2018 về xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 tại Ủy ban nhân dân các xã, phường thị xã Vĩnh Châu, kết quả có 04/10 đơn vị đạt loại khá, chiếm 40%; 03/10 đơn vị đạt loại trung bình, chiếm 30% và 03/10 đơn vị đạt loại kém, chiếm 30%.

II. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

1. Về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật

Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 26/2/2018 rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2018 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 26/2/2018 về Theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2018 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu; Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 26/2/2018 về Thực hiện công tác bồi thường nhà nước năm 2018 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu; Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 29/3/2018 về Kiểm tra, tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật năm 2018 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu.

Trong năm 2018, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thị xã, Hội đồng nhân dân các xã, phường đã ban hành 30 văn bản quy phạm pháp luật. Ủy ban nhân dân thị xã đã chỉ đạo các ngành chuyên môn tiến hành kiểm tra, rà soát được 30 văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản đã ban hành đều có tác động tích cực đến tình hình phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương; ý thức chấp hành kỷ cương, pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và người dân đã được nâng lên.

Việc công bố, công khai các văn bản quy phạm pháp luật cũng được thị xã luôn thực hiện đúng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật với các hình thức như sau: Đăng công khai trên Cổng Thông tin điện tử của thị xã; niêm yết tại Bảng niêm yết văn bản quy phạm pháp luật của thị xã

và tại Ủy ban nhân dân xã, phường; thông tin trên hệ thống Truyền thanh của thị xã. (Đính kèm mẫu 2B, phụ lục 2)

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành công tác cải cách thủ tục hành chính

Trong năm 2018, Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 19/01/2018 Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018; Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 công nhận 12 cán bộ, công chức đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 20/01/2018 rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2018 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu và chỉ đạo các ngành chuyên môn tổ chức triển khai áp dụng thực hiện các thủ tục hành chính mới được ban hành.

Thực hiện theo Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn của tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã đã chỉ đạo chuyển giao nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính được chuyển từ Phòng Tư pháp sang cho Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã phụ trách.

2.2. Về Kiểm soát thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 19/01/2018 về Kiểm soát thủ tục hành chính năm 2018 và Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 20/01/2018 rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2018. Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 về việc thành lập Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thị xã Vĩnh Châu thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 về việc Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông đối với các thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Đồng thời, phân công 01 Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã thực hiện công việc nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính của thị xã, đối với cấp xã, phường là công chức Văn phòng – Thống kê (Đính kèm mẫu 3B, phụ lục 2).

2.3. Công tác rà soát thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 20/01/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã; các ngành cấp thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường đã tổ chức rà soát thủ tục hành chính theo thẩm quyền được 383 thủ tục hành chính, gồm cấp thị xã 271 thủ tục hành chính, cấp xã, phường 112 thủ tục hành chính. Qua kết quả rà soát chưa phát hiện thủ tục hành chính nào không còn phù hợp cần đề nghị thay thế hoặc hủy bỏ. Hiện nay Ủy ban nhân dân thị xã thông báo việc rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc 05 lĩnh vực với 14 thủ tục (cụ thể: Lĩnh vực Hộ tịch 01 thủ tục; Lĩnh vực xây dựng 01 thủ tục; Lĩnh vực môi trường 01 thủ tục; Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh 03 thủ tục và Lĩnh vực thành lập Hợp tác xã 08 thủ tục). Có 26 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp thị xã được thực hiện liên thông gồm: Lĩnh vực Giáo

dục và Đào tạo 01 thủ tục; Lĩnh vực nông nghiệp 01 thủ tục; Lĩnh vực đất đai 24 thủ tục (*Đính kèm mẫu 4B, phụ lục 2*).

Công tác niêm yết, đăng tải công khai các thủ tục hành chính được thực hiện đúng theo quy định: Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã là 271 thủ tục. Tại Cổng thông tin điện tử đã đăng tải được 383 thủ tục; trong đó có 271 thủ tục hành chính cấp thị xã và 112 thủ tục hành chính cấp xã, phường.

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Ủy ban nhân dân thị xã đã thực hiện đăng tải công khai các thông tin về địa chỉ, Email, số điện thoại của cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị để kịp thời tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, thông báo rộng rãi đến các xã, phường. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay không nhận được phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, liên quan đến các quy định hành chính.

2.4. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 về việc thành lập Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thị xã Vĩnh Châu thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Công tác bố trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả luôn được quan tâm; hiện nay có 08 công chức làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; trong đó có 06 công chức biệt phái, cụ thể Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã 02 người; Phòng Tư pháp 01 người; Phòng Văn hóa và Thông tin 01 người; Phòng Lao động – Thương binh và xã hội 01 người; Chi Cục thuế 01 người và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai 01 người.

Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 về việc Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông đối với các thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu.

Ủy ban nhân dân thị xã đã chỉ đạo 100% thủ tục hành chính đều được tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã. Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong năm 2018 là 60.425 hồ sơ; đã giải quyết được 60.221 hồ sơ, đạt 99,66%; số đang giải quyết 203 hồ sơ, chiếm 0,34% (*Đính kèm mẫu 5B, phụ lục 2*).

Việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị: Diện tích phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của thị xã là 90m²; đã thực hiện việc tháo bỏ vách ngăn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của thị xã và của 10/10 xã, phường. Thị xã đã trang bị cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu làm việc như: Máy vi tính, máy in, điện thoại cố định, ghế ngồi, bàn làm việc, nước uống, máy điều hoà nhiệt độ và các trang thiết bị khác. Ngoài ra, còn được trang bị phần mềm theo dõi kết quả tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tiếp nhận, trang thiết bị tại

Bộ phận Môi trường cơ bản đáp ứng theo quy định. Đối với cấp xã, phường hiện nay cơ bản đã được đáp ứng về trang thiết bị như máy tính, máy in, các trang thiết bị khác phục vụ cho việc tiếp dân. Khó khăn hiện nay là còn một số xã, phường diện tích bố trí Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chưa đạt theo quy định, bao gồm các đơn vị mới được đầu tư xây dựng mới.

Hiện nay có 10/10 xã, phường có tổ chức làm việc vào sáng thứ bảy hàng tuần để giải quyết thủ tục hành chính cho công dân, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chứng thực, tư pháp, hộ tịch.

Việc triển khai, áp dụng mô hình một cửa điện tử vào công tác quản lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách các thủ tục hành chính của địa phương như: Giúp cho việc tra cứu thông tin nhanh chóng và hiệu quả; giảm thời gian xử lý hồ sơ; thời gian đi lại của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giám sát, theo dõi của lãnh đạo quản lý đối với quá trình xử lý hồ sơ của cán bộ, công chức tại Bộ phận một cửa; hạn chế những hiện tượng tiêu, nhũng nhiễu trong quá trình xử lý, giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ, công chức.

Hiện nay, thị xã thực hiện theo cơ chế một cửa điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của thị xã và 06 đơn vị cấp xã, phường gồm: xã Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hiệp, xã Hòa Đông, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa và Phường 1; đến ngày 15/11/2018 đã triển khai tại 04 đơn vị còn lại gồm: Phường 2, xã Lạc Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải.

Việc triển khai cung cấp dịch vụ chuyển phát hồ sơ hành chính kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích trong quý 3 năm 2018 (*Đính kèm mẫu 11B, phụ lục 2*).

Ngoài ra, Công an thị xã Vĩnh Châu thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, thực hiện các thủ tục đăng ký, quản lý cư trú, cấp chứng minh nhân dân (CMND). Trong năm 2018, đã tiếp nhận và giải quyết đăng ký, quản lý cư trú 6.371 hồ sơ. Cấp mới, cấp đổi 8.105 CMND, đồng thời phân công cán bộ đến tận nhà cấp CMND cho 08 trường hợp người già yếu, tàn tật đi lại khó khăn.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Việc rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan chuyên môn cấp thị xã và của các xã, phường

Thực hiện Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, hiện nay toàn thị xã có 13 cơ quan chuyên môn. Đến nay đã có 13/13 cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành xong Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; 13/13 cơ quan hành chính, chiếm 100%; 10/10 Ủy ban nhân dân xã, phường, chiếm 100% đã ban hành mới quy chế làm việc.

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Công văn chỉ đạo của Ủy ban nhân tỉnh Sóc Trăng. Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã tiến

hành xây dựng lại mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã. Đến nay toàn thị xã có 03 đơn vị sự công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã, giảm 01 đơn vị do giải thể (Ban Quản lý Chợ) và 51 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo, giảm 07 đơn vị do xác nhập trường học. Có 03/03 đơn vị sự nghiệp công lập cấp thị xã, chiếm 100% đã ban hành mới quy chế làm việc mới.

Tình hình sử dụng biên chế: Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Quyết định 1850/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 về việc phân bổ biên chế hành chính và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu năm 2018, với 95 biên chế công chức và 12 chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ, giảm 03 biên chế hành chính (*Đính kèm mẫu 6B và mẫu 7B, Phụ lục 2*).

3.2. Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động các cơ quan cấp thị xã

Công tác kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị xã được thực hiện thông qua Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính của thị xã. Trong năm 2018 đã tổ chức kiểm tra được 12 đơn vị ((gồm: Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hiệp, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải, Phòng Văn hóa và Thông tin, Phòng Dân tộc, Ủy ban nhân dân xã Hòa Đông, Ủy ban nhân dân phường Khánh Hòa, Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Phước, Ủy ban nhân dân Phường 2, Phòng Lao động – Thương binh và xã hội, Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài chính – Kế hoạch), đạt 100% kế hoạch. Nội dung kiểm tra về kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; việc chấp hành, thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; về chấp hành Quy chế làm việc; quản lý, phân công, bố trí, sử dụng biên chế thuộc thẩm quyền quản lý; Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Chỉ tịch số 21-CT/TU ngày 08/4/2014 của Ban Thường vụ Thị ủy và một số nội dung khác... (*Đính kèm mẫu 1B, Phụ lục 2*).

3.3. Về thực hiện phân cấp quản lý

Trong năm 2018, công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của Ủy ban nhân dân thị xã luôn bám chặt theo Luật Tổ chức Chính quyền địa phương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 và Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ và các văn bản quy định, hướng dẫn của cấp trên. Hiện nay Ủy ban nhân dân thị xã đã phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường trực tiếp giải quyết các công việc sau: cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ; giải quyết các thủ tục về hộ tịch, chứng thực; trực tiếp làm chủ đầu tư đối với những chương trình mục tiêu... Từ đó đã phát huy tốt tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức và của từng thành viên trong cơ quan, đơn vị, chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị được nâng lên, đã góp phần tích cực vào việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được nâng lên; xây dựng hệ thống chính trị

trong sạch, minh bạch, năng động, năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động ngày càng nâng lên.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Việc triển khai Đề án Vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức

Thị xã đã xây dựng hoàn thiện Đề án Vị trí việc làm của các cơ quan hành chính và Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thị xã.

4.2. Về Chất lượng cán bộ, công chức cấp xã, phường

Tính đến ngày 15/11/2018, toàn thị xã Vĩnh Châu 212 cán bộ, công chức cấp xã, phường, trong đó có 108 cán bộ và 104 công chức. Cụ thể:

- Số lượng cán bộ đạt chuẩn theo quy định là 105/108 người, chiếm 97,22%.

- Số lượng công chức đạt chuẩn theo quy định 98/104 người, chiếm 94,23%.

Trong năm đã cử 114 cán bộ, công chức cấp xã, phường tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4.3. Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Thị xã quan tâm, triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý, sử dụng biên chế công chức, số người làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành như Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Hoàn chỉnh hồ sơ cử cán bộ, công chức dự thi nâng ngạch, gồm: Từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính 12 người; ngạch cán sự lên ngạch chuyên viên 21 người. Bổ nhiệm ngạch cán sự mới cho 47 người và ngạch nhân viên mới 01 người theo Thông tư 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ. Nâng lương thường xuyên cho 784 trường hợp; nâng vượt khung 144 trường hợp; nâng lương trước thời hạn cho 136 trường hợp. Ban hành Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 12/7/2018 và Thông báo số 69/TB-UBND ngày 02/8/2018 về tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập năm 2018, với chỉ tiêu 90 biên chế; kết quả đã tuyển dụng được 64 viên chức, đạt 71,11% chỉ tiêu. Phối hợp với tỉnh tổ chức xét chuyên 02 cán bộ, công chức cấp xã, phường thành công chức cấp thị xã.

Thị xã đã tiếp nhận 03 công chức cấp thị xã và 17 công chức cấp xã, phường vừa mới trúng tuyển; tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến 01 công chức, 03 viên chức; chuyển đi 02 công chức và 12 viên chức. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của cấp trên. Bổ nhiệm cấp trưởng 02 trường hợp; cấp

phó 05 trường hợp; bổ nhiệm lại cấp trường 01 trường hợp và cấp phó 07 trường hợp; nghỉ hưu 02 trường hợp; kỷ luật với các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã 02 trường hợp (*Đính kèm mẫu 7B, phụ lục 2*).

4.4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, đã cử 409 cán bộ, công chức, viên chức dự các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; kiến thức quản lý nhà nước (*Đính kèm mẫu 7B, phụ lục 2*).

4.5. Về đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Trong năm 2018, thị xã tiếp tục tổ chức thực hiện quy định chính sách về thu hút, đào tạo nâng cao nhân lực trên một số lĩnh vực và hỗ trợ kinh phí đào tạo cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

Triển khai thực hiện các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc Ủy ban nhân dân thị xã. Các chế độ, chính sách về nâng bậc lương, công nhận mức lương... đều được thực hiện đúng quy định (*Đính kèm mẫu 7B, phụ lục 2*).

4.6. Tiến độ thực hiện Đề án tình giản biên chế

Trong năm 2018, thị xã đã thực hiện được 71 trường hợp và đã lập 14 hồ sơ đề nghị thực hiện vào năm 2019.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Về thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ

Toàn thị xã có 13/13 cơ quan hành chính cấp thị xã, 10/10 UBND xã, phường, chiếm 100% triển khai thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ.

5.2. Về thực hiện tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

Hiện nay toàn thị xã có 54/54 đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thị xã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, chiếm 100%.

5.3. Tình hình rà soát các loại phí, lệ phí và các khoản huy động khác trong nhân dân

Việc thực hiện Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân. Thị xã đã rà soát các khoản thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực ngành, địa phương được phép thu và nộp vào ngân sách theo quy định. Mức thu phí, lệ

phí, tổ chức thu, quản lý nguồn thu... theo các văn bản quy định pháp luật như: Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐNN ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản hiện hành, nhằm khắc phục những sai sót trong quá trình thực hiện công thu phí, lệ phí trên địa bàn. Kết quả đã thu được 114.463.000 đồng, cụ thể: Lĩnh vực hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu 800.000 đồng; lĩnh vực xây dựng 4.800.000 đồng; lĩnh vực đăng ký phương tiện thủy nội địa 70.000 đồng; lĩnh vực Công chứng 1.896.000 đồng; lĩnh vực Hộ tịch 73.797.000 đồng; lĩnh vực Đăng ký kinh doanh 32.900.000; Lĩnh vực thành lập Hợp tác xã 300.000 đồng.

5.4. Về công tác xã hội hóa

Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành các Kế hoạch gồm: Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 26/02/2018 về thực hiện xã hội hóa công tác văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 15/3/2018 về xã hội hóa giáo dục thị xã Vĩnh Châu năm 2018; Kế hoạch số 20/KH-UBND về Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên đại bàn thị xã Vĩnh Châu năm 2018.... Thị xã luôn quan tâm và thực hiện tốt các chủ trương xã hội hóa nhằm huy động mọi nguồn lực đầu tư cho các hoạt động trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao. Kết quả đã vận động các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân đã đóng góp được trên 3.500.000.000 đồng phục vụ cho các hoạt động cấp phát học bổng; khám cấp thuốc miễn phí, tặng quà cho người nghèo, người dân tộc, nuôi dưỡng người già neo đơn; tổ chức các hoạt động và khen thưởng cho các đợt hội thi, hội diễn văn nghệ, thi đấu thể dục, thể thao; xây dựng, sửa chữa các trường lớp học, xây dựng cầu, đường giao thông nông thôn ... Hiện có 04 trường dân lập; 118 Câu lạc bộ thể dục thể thao các loại.

6. Hiện đại hóa nền hành chính

6.1. Tình hình ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước

Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 26/02/2018 về triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin năm 2018 và Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 31/7/2018 về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thị xã Vĩnh Châu năm 2018; Báo cáo số 179/BC-UBND ngày 14/11/2018 về kết quả triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin năm 2018 và Báo cáo số 180/BC-UBND ngày 14/11/2018 về tình hình vận hành Hệ thống quản lý văn bản điều hành. Hiện nay 13/13 cơ quan hành chính; 03/03 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thị xã và 10/10 xã, phường đều có kết nối, sử dụng mạng nội bộ (LAN) và 100% máy tính được kết nối Internet; thị xã còn triển khai ứng dụng các phần mềm như: Hệ thống Quản lý văn bản điều hành, hộp thư điện tử, phần mềm quản lý tài sản; quản lý ngân sách, tài chính; phần mềm kế toán (MISA); phần mềm một cửa....

Hệ thống Một cửa điện tử: toàn thị xã có 10/10 đơn vị được trang bị phần mềm một cửa điện tử. 271/271 thủ tục hành chính cấp thị xã, chiếm 100% được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2; đã đưa vào áp dụng mức độ 3 được 74 thủ tục hành chính và đang nghiên cứu áp dụng mức độ 4. Thị xã đã triển khai ứng dụng chữ ký số trong giao dịch của lãnh đạo các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân thị xã (*Đính kèm mẫu 10B, phụ lục 2*)

Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thị xã vẫn được duy trì, giữ vững, chất lượng từng bước được nâng lên đáp ứng yêu cầu thông tin và chỉ đạo, điều hành của địa phương. Công tác cập nhật, công bố thủ tục hành chính trên Trang Thông tin điện tử của thị xã, hiện nay có 271/271 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp thị xã và 112/112 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp xã, phường đều được công bố, công khai trên Trang Thông tin điện tử (*Đính kèm mẫu 10B, phụ lục 2*).

6. 2. Áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính

Ủy ban nhân dân thị xã đã ban hành Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 thị xã Vĩnh Châu, trong đó Ban Chỉ đạo gồm 13 người và Tổ Chuyên viên gồm 12 người. Cử 33 cán bộ, công chức tham dự lớp tập huấn nghiệp vụ về ISO.

Hiện nay đã có 12/13 cơ quan áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCNV ISO 9001:2015 và 10/10 xã, phường áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCNV ISO 9001:2015, đạt 100%.

Thị xã đã ban hành các Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 11/4/2018 về kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại thị xã Vĩnh Châu năm 2018; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 11/4/2018 về kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2018. Kết quả tổ chức xong việc đánh giá tình hình xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 năm 2018 tại 12/13 cơ quan cấp thị xã và 10/10 Ủy ban nhân dân xã, phường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu ban hành Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của các cơ quan cấp thị xã. Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 về Chuyển đổi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính thị xã Vĩnh Châu (*Đính kèm mẫu 13B, phụ lục 2*).

7. Thực hiện một số nhiệm vụ khác

a) Việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Chỉ thị số 21-CT/TU ngày 08/4/2014 của Ban Thường vụ Thị ủy Vĩnh Châu. Ngay từ đầu năm Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã

đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cho cấp ủy, chính quyền tập trung quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức gắn với việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Qua kết quả triển khai đã tạo được sự chuyển biến trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là nâng cao được tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu; trong sử dụng thời gian làm việc tại đơn vị; cải tiến được tác phong, lề lối làm việc; thực hiện tốt quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức; chấp hành nghiêm các chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước, quy chế, quy định của ngành... đã góp phần vào việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

b) Công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân, được thực hiện đúng theo quy định của Luật Giải quyết khiếu nại, tố cáo, Luật Tiếp công dân và các văn bản hướng dẫn của cấp trên. Chủ tịch UBND thị xã xây dựng lịch tiếp công dân định kỳ 02 ngày/ tháng theo quy định. Ủy ban nhân dân thị xã đã tiếp công dân được 61 lượt công dân; tổ chức 03 cuộc đối thoại trực tiếp với công dân (*Đính kèm mẫu 14, phụ lục 2*).

c) Chế độ hội họp, thông tin, báo cáo luôn được quan tâm thực hiện, từng bước cải tiến, nâng cao chất lượng các cuộc họp theo hướng giảm bớt các cuộc họp không cần thiết, nội dung các cuộc họp đều được gửi trước để các đại biểu nghiên cứu trước, rút ngắn thời gian trình bày văn bản tại hội nghị, tăng thời gian cho đại biểu phát biểu ý kiến. Thực hiện ứng dụng mời họp qua tin nhắn và họp trực tuyến. Công tác thông tin, báo cáo được quan tâm thực hiện theo quy định trên cơ sở áp dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

III. Đánh giá chung

1. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách hành chính còn một số hạn chế, tồn tại như: Công tác tuyên truyền, nhân rộng những mô hình, điển hình về công tác cải cách hành chính còn ít; công tác kiểm tra soát hệ thống hóa và triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thiếu kịp thời; việc triển khai cung ứng các dịch vụ hành chính công còn chậm; một số cơ quan, đơn vị chưa khai thác và sử dụng tốt tính năng của Hệ thống quản lý văn bản điều hành. Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác cải cách hành chính nói chung và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp xã, phường còn nhiều khó khăn, diện tích phòng làm việc thì nhỏ hẹp, các trang thiết bị như: Máy vi tính, máy photocopy, tủ đựng hồ sơ, bàn, ghế làm việc và bàn ghế tiếp công dân... chưa đảm bảo cho hoạt động. Cán bộ, công chức, viên chức phụ trách công tác cải cách hành chính và trực tiếp làm việc tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả về trình độ chuyên môn và kỹ năng hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cải cách hành chính hiện nay. Việc thực hiện Chỉ thị số 10/CT-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Chỉ thị số 21-CT/TU của Ban Thường vụ Thị ủy Vĩnh Châu ở một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm, nhất là việc chấp hành kỷ

luật, kỷ cương trong giờ giấc làm việc. Từ đó cũng ảnh hưởng nhất định đến kết quả chung về công tác cải cách hành chính của địa phương trong thời gian qua.

2. Nguyên nhân hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

Các văn bản chỉ đạo về công tác cải cách hành chính thường xuyên thay đổi, nhưng việc hướng dẫn, cụ thể hóa nội dung thực hiện của một số cơ quan chuyên môn cấp trên còn chậm; một số thủ tục hành chính và quy trình thực hiện luôn thay đổi, còn nhiều giai đoạn và phức tạp, nên việc thực hiện của cơ sở cũng gặp không ít khó khăn.

b) Nguyên nhân chủ quan

Một số ít cấp ủy, chính quyền chưa thật sự quan tâm đến công tác cải cách hành chính nên từng lúc thiếu sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Một số thủ trưởng cơ quan, đơn vị chưa nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính, nên trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân công thiếu kịp thời, thiếu kiên quyết và chưa có sự tập trung cao, dẫn đến kết quả đạt được không cao.

Cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp phụ trách các hoạt động trên lĩnh vực cải cách hành chính thường xuyên thay đổi và thiếu số lượng; trình độ chuyên môn, năng lực công tác, kỹ năng hoạt động còn hạn chế.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019

1. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

- Triển khai, tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng quy định các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết số 30c/NQ-CP, ngày 08/11/2012 và Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013; Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 04/7/2016 và Kế hoạch thực hiện công tác Cải cách hành chính năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; tiếp tục thực hiện Kế hoạch về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU của Ban chấp hành Thị ủy về việc đẩy mạnh Cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Đồng thời tập trung rà soát, xây dựng mới và hoàn thiện các chính sách của địa phương.

- Tập trung chỉ đạo việc nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tuân thủ chặt chẽ quy trình xây dựng văn bản. Thường xuyên rà soát văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với pháp luật hiện hành, nhất là các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp.

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường để thực hiện đúng tiến độ và có hiệu quả

Đề án đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, rà soát, đề nghị cấp có thẩm quyền cắt giảm những thủ tục hành chính không còn phù hợp theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Ủy ban nhân dân xã, phường và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã. Tổ chức nghiêm túc việc rà soát, niêm yết, công khai các thủ tục hành chính; đảm bảo công khai, minh bạch về thủ tục, quy trình, thời gian giải quyết, phí và lệ phí theo quy định

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan chuyên môn Ủy ban nhân dân thị xã, Ủy ban nhân dân xã, phường theo hướng tinh gọn, hoạt động có chất lượng, hiệu quả; gắn với Vị trí việc làm và tiêu chuẩn nghiệp vụ, ngạch công chức, viên chức đã được xác định.

- Thực hiện nghiêm các nguyên tắc, quy định trong quản lý nhà nước. Triển khai mạnh việc phân cấp và giao quyền chủ động cho Thủ trưởng các ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, gắn với việc tăng cường mở rộng dân chủ cơ sở và trách nhiệm quyền hạn của chính quyền cơ sở.

4. Nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức

- Đổi mới phương thức, lề lối làm việc của các cơ quan hành chính các cấp. Chấn chỉnh và thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật hành chính theo tinh thần Chỉ thị số 10/CT-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Chỉ thị số 21-CT/TU của Ban thường vụ Thị ủy Vĩnh Châu. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công vụ của công chức, viên chức, nhằm nâng cao trách nhiệm, ý thức phục vụ công dân của công chức, viên chức.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 2015 – 2021.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức; đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức. Thực hiện đúng, đủ các quy định về chế độ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực cho địa phương theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Triển khai thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 158/2007/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức cuối năm theo Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ.

5. Cải cách tài chính công

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ đối với các cơ quan hành chính và Ủy ban

nhân dân xã, phường; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2016 của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Tăng cường công tác kiểm tra việc thu phí, lệ phí và trích nộp các khoản thu vào ngân sách đối với các xã, phường.

6. Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước

- Tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn của cấp trên để xây dựng mới một số trụ sở xã, phường, cơ quan hành chính; trang bị mới cơ sở vật chất cho các cơ quan, đơn vị để đủ điều kiện triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính theo cơ chế một cửa liên thông và các đơn vị còn thiếu hoặc bị hư hỏng.

- Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin (gồm mạng LAN và Internet) vào hoạt động của cơ quan ban ngành thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường. Nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử; phần mềm quản lý văn bản; hộp thư điện tử, hộp thư góp ý, đường dây điện thoại nóng....

- Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 tại các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thị xã và Ủy ban nhân dân xã, phường..

7. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Tăng cường công tác tuyên truyền cho cán bộ, công chức và nhân dân về công tác cải cách hành chính theo kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 25/5/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã về tuyên truyền cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2010; đặc biệt là tuyên truyền, khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức tối thiểu mức độ 3, mức độ 4.

Trên đây là kết quả hoạt động công tác cải cách hành chính năm 2018 và một số phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng;
- TT.Thị ủy;
- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Phòng Nội vụ;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

**Biểu mẫu 1B****Thống kê số liệu về công tác kiểm tra****thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của thị xã Vinh Châu**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 185 /BC-UBND ngày 20 /11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

STT	Nội dung thống kê[1]	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã			
1	Kiểm tra công tác CCHC	12/23	12	Không	Không	
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước					
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008	10/13	5 (theo kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 11/4/2018) kiểm tra vào tháng 10/2018	Không	Không	
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính					
5	Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...)					



Biểu mẫu 2B

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20 /11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
A	Cấp thị xã		
I	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND		
1	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong kỳ báo cáo	7	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
2	Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	7	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
3	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	7	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
II	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật		
1	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	7	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
2	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	0	
3	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý		
4	Số VB trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo		
III	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật		
1	Số văn bản quy phạm pháp luật phải rà soát trong kỳ báo cáo	7	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
2	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát		
3	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát		
4	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước được xử lý		

B	Cấp xã, phường		
I	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND	23	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
1	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong kỳ báo cáo	23	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
2	Số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	23	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
3	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	23	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
II	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật		
1	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	23	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
2	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	00	
3	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	00	
4	Số VB trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo	00	
III	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật		
1	Số văn bản quy phạm pháp luật phải rà soát trong kỳ báo cáo	23	Chi tiết tại Biểu mẫu 2B - 1 kèm theo
2	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát	00	
3	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát	00	
4	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước được xử lý	00	




DANH MỤC -
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU BAN HÀNH VÀ ĐƯỢC KIỂM TRA, RÀ SOÁT TRONG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Biểu 2B, kèm theo Báo cáo số 187 /BC-UBND ngày 20 /11/2018 của UBND thị xã Vĩnh Châu)

Số TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ					
1	NGHỊ QUYẾT	Số 10/2017/NQ-HĐND, ngày 15/12/2017	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu năm 2018.	21/12/2017	
2	NGHỊ QUYẾT	Số 14/2017/NQ-HĐND, ngày 15/12/2017	Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, thị xã Vĩnh Châu.	21/12/2017	
3	NGHỊ QUYẾT	Số 16/2017/NQ-HĐND, ngày 15/12/2017	Nghị quyết về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thị xã Vĩnh Châu	21/12/2017	
4	NGHỊ QUYẾT	Số 06/2018/NQ-HĐND, ngày 27/6/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, thị xã Vĩnh Châu.	4/7/2018	
QUYẾT ĐỊNH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ					
1	QUYẾT ĐỊNH	Số 01/2017/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Y tế thị xã Vĩnh Châu.	25/4/2017	
2	QUYẾT ĐỊNH	Số 02/2017/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	9/1/2018	
3	QUYẾT ĐỊNH	Số 03/2017/QĐ-UBND, ngày 29/12/2017	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tư pháp thị xã Vĩnh Châu.	9/1/2018	



NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG

1	NGHỊ QUYẾT	Số 01/2018/NQ-HĐND, ngày 04/01/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018, xã Hòa Đông.	10/1/2018
2	NGHỊ QUYẾT	Số 01/2018/NQ-HĐND, ngày 04/01/2018	Nghị quyết Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hiệp, khóa XI, nhiệm kỳ 2016 - 2021.	10/1/2018
3	NGHỊ QUYẾT	Số 02/2018/NQ-HĐND, ngày 04/01/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018, xã Vĩnh Hiệp.	10/1/2018
4	NGHỊ QUYẾT	Số 03/2018/NQ-HĐND, ngày 04/01/2018	Nghị quyết Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân phường Vĩnh Phước, khóa XI, nhiệm kỳ 2016 - 2021.	10/1/2018
5	NGHỊ QUYẾT	Số 04/2018/NQ-HĐND, ngày 04/01/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018, phường Vĩnh Phước.	10/1/2018
6	NGHỊ QUYẾT	Số 04/2018/NQ-HĐND, ngày 04/01/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018, Phường 2.	10/1/2018
7	NGHỊ QUYẾT	Số 04/2018/NQ-HĐND, ngày 04/01/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018, xã Lạc Hòa.	10/1/2018
8	NGHỊ QUYẾT	Số 02/2018/NQ-HĐND, ngày 03/01/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2018 Phường 1	9/1/2018
9	NGHỊ QUYẾT	Số 03/2018/NQ-HĐND, ngày 05/01/2018	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2018 xã Vĩnh Tân	11/1/2018

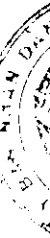
10	NGHỊ QUYẾT	Số 04/2018/NQ-HĐND, ngày 05/01/2018	Nghị quyết Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tân Khóa XI, nhiệm kỳ 2016 - 2021, xã Vĩnh Tân	11/1/2018	
11	NGHỊ QUYẾT	Số 07/2017/NQ-HĐND, ngày 29/12/2017	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2018 xã Lai Hòa	4/1/2018	
12	NGHỊ QUYẾT	Số 06/2017/NQ-HĐND, ngày 29/12/2017	Nghị quyết về tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2018 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hòa khóa XI, nhiệm kỳ 2016 – 2021.	4/1/2018	
13	NGHỊ QUYẾT	Số 06/2017/NQ-HĐND, ngày 29/12/2017	Nghị quyết về tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 và chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2018 phường Khánh Hòa.	3/1/2018	
14	NGHỊ QUYẾT	Số 06/2018/NQ-HĐND, ngày 20/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, xã Vĩnh Hiệp	27/6/2018	
15	NGHỊ QUYẾT	Số 04/2018/NQ-HĐND, ngày 19/6/2018	Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2018, xã Hòa Đông	26/6/2018	
16	NGHỊ QUYẾT	Số 20/2018/NQ-HĐND, ngày 15/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, Phường 2.	22/6/2018	
17	NGHỊ QUYẾT	Số 05/2018/NQ-HĐND, ngày 19/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, Phường 1.	26/6/2018	

18	NGHỊ QUYẾT	Số 03/2018/NQ-HĐND, ngày 15/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, xã Lạc Hòa.	22/6/2018	
19	NGHỊ QUYẾT	Số 01/2018/NQ-HĐND, ngày 15/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, phường Khánh Hòa.	22/6/2018	
20	NGHỊ QUYẾT	Số 05/2018/NQ-HĐND, ngày 19/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, xã Vĩnh Tân.	26/6/2018	
21	NGHỊ QUYẾT	Số 02/2018/NQ-HĐND, ngày 19/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, xã Lai Hòa	26/6/2018	
22	NGHỊ QUYẾT	Số 05/2018/NQ-HĐND, ngày 22/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, phường Vĩnh Phước	26/6/2018	
23	NGHỊ QUYẾT	Số 01/2018/NQ-HĐND, ngày 21/6/2018	Nghị quyết về tình hình phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2018, xã Vĩnh Hải	28/6/2018	

**Biểu mẫu 4B**

Biểu kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của thị xã Vinh Châu
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
I	TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp thị xã									
1	Lĩnh vực thư viện	1							1911/QĐ-UBND ngày 6/8/2018	
2	Lĩnh vực in, xuất bản, phát hành	2							1325/QĐ-UBND ngày 31/5/2016	
3	Lĩnh vực thông tin, điện tử	5							233/QĐ-UBND ngày 27/1/2015	
4	Lĩnh vực Văn hóa	4							267/QĐ-UBND ngày 29/1/2015	
5	Lĩnh vực An toàn thực phẩm	2							118/QĐ-UBND ngày 14/1/2016	
6	Lĩnh vực người có công	5							893/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	
7	Lĩnh vực tệ nạn xã hội	3							540/QĐ-UBND ngày 6/3/2018	
8	Lĩnh vực lao động tiền lương	2							540/QĐ-UBND ngày 6/3/2018	
9	Lĩnh vực bảo trợ XH	9							540/QĐ-UBND ngày 6/3/2018	



10	Lĩnh vực kế toán, kiểm toán	4								134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009
11	Lĩnh vực quản lý tài sản nhà nước	5								134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009
12	Lĩnh vực hộ kinh doanh	5								1310/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
13	Lĩnh vực hợp tác xã	19								2945/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
14	Lĩnh vực quản lý công sản	2								1400/QĐ-UBND ngày 14/6/2018
15	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo	3								785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
16	Lĩnh vực tiếp công dân và xử lý đơn	2								785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
17	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5								785/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
18	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa	12								409/QĐ-UBND ngày 12/2/2018
19	Lĩnh vực đường bộ	2								1823/QĐ-UBND ngày 14/8/2015
20	Lĩnh vực hạ tầng đô thị	1								134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009
21	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9								960/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
22	Lĩnh vực xây dựng	8								2099/QĐ-UBND ngày 22/8/2017
23	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng	11								2099/QĐ-UBND ngày 22/8/2017
24	Lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng	2								715/QĐ-UBND ngày 24/7/2012
25	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị	1								2099/QĐ-UBND ngày 22/8/2018
26	Lĩnh vực đăng ký giao dịch	6								1526/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
27	Lĩnh vực đăng ký đất đai	15								841/QĐ-UBND ngày 9/4/2018
28	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	36								1731/QĐ-UBND ngày 18/7/2018
29	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2								874/QĐ-UBND ngày 07/4/2016
30	Lĩnh vực giá	1								134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009

31	Lĩnh vực phi chính phủ	16								2691/QĐ-UBND ngày 23/11/2015
32	Lĩnh vực Tổ chức biên chế	3								2813/QĐ-UBND ngày 07/12/2015
33	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng	8								2670/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
34	Lĩnh vực Tôn giáo	8								580/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
35	Lĩnh vực hộ tịch	16								1304/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
36	Lĩnh vực bồi thường nhà nước	6								386/QĐ-UBND ngày 02/3/2017
37	Lĩnh vực chứng thực	12								1902/QĐ-UBND ngày 3/8/2018
38	Lĩnh vực đấu thầu	4								219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
39	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2								681/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
40	Lĩnh vực nông nghiệp	2								134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009
41	Lĩnh vực thủy sản	1								134/QĐ-UBND ngày 7/7/2009
42	Lĩnh vực gia đình	6								1191/QĐ-UBND ngày 6/8/2018
43	Lĩnh vực kinh doanh khí (khí dầu mỏ hóa lỏng LPG)	3								2134/QĐ-UBND ngày 24/8/2018
II	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, phường theo từng lĩnh vực cụ thể									
	Lai Hòa	136								
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2					2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2						1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11						1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017

6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1						843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10						581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4						807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1						2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5						1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6						563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5						2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1						2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9						961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3						219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009

26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1						3648/QĐ-UBND ngày 4/9/2018
	Lạc Hòa									
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2					2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2						1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11						1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1						843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10						581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4						807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1						2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5						1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016

17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6					563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5					2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1					2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9					961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6					585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3					219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1					3648/QĐ-UBND ngày 4/9/2018
	Vĩnh Hải								
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2				2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2					1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11					1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1					843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10					581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018

9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4						807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1						2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5						1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6						563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5						2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1						2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9						961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3						219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018

29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1						3648/QĐ-UBND ngày 4/9/2018
	Vĩnh Tân									
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2					2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2						1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11						1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1						843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10						581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4						807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1						2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5						1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6						563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5						2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018

21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1						2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9						961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3						219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1						3648/QĐ-UBND ngày 4/9/2018
Vĩnh Hiệp										
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2					2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2						1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11						1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1						843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10						581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4						807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018

1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2					2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2						1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11						1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1						843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10						581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4						807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1						2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5						1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6						563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5						2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1						2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9						961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018



24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3					219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1					3648/QĐ-UBND ngày 4/9/2018
Khánh Hòa									
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2				2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2					1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11					1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1					843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10					581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8					585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4					807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2					682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1					2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018

15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5					1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6					563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5					2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1					2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9					961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6					585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3					219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1					
	Phường 1								
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2				2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2					1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11					1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017

6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1						843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10						581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4						807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1						2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5						1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6						563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5						2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1						2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9						961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3						219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009

27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1					3648/QĐ-UBND ngày 4/9/2018
	Phường 2								
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2				2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2					1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11					1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1					843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10					581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8					585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4					807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018
11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2					682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1					2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5					1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1					1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016

19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6					563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5					2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1					2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9					961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6					585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3					219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1					133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1					354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
31	Lĩnh vực chính sách	1	1	1					
Vĩnh Phước									
1	Lĩnh vực Hộ tịch	19	19	17	2				2003/QĐ-UBND ngày 15/8/2017
2	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	2	2	2					1303/QĐ-UBND ngày 12/6/2017
3	Lĩnh vực chứng thực	11	11	11					1004/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
4	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
5	Lĩnh vực tiếp công dân	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
6	Lĩnh vực xử lý đơn thư	1	1	1					784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
7	Lĩnh vực đất đai	1	1	1					843/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
8	Lĩnh vực Tôn giáo	10	10	10					581/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
9	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	8	8	8					585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
10	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4	4	4					807/QĐ-UBND ngày 05/4/2018

11	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2	2	2						682/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
12	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	1	1	1						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5	5	5						784/QĐ-UBND ngày 12/4/2017
14	Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước	1	1	1						2598/QĐ-UBND ngày 04/10/2018
15	Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo	5	5	5						1699/QĐ-UBND ngày 16/7/2018
16	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
17	Lĩnh vực Thư viện	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
18	Lĩnh vực Thể dục thể thao	1	1	1						1305/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
19	Lĩnh vực môi trường	6	6	6						563/QĐ-UBND ngày 12/3/2018
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5	5	5						2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
21	Lĩnh vực dân số kế hoạch hóa gia đình	1	1	1						2809/QĐ-UBND ngày 04/12/2015
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9	9	9						961/QĐ-UBND ngày 25/4/2015
23	Lĩnh vực Người có công	6	6	6						585/QĐ-UBND ngày 13/3/2018
24	Lĩnh vực Dân tộc	3	3	3						219/QĐ-UBND ngày 15/9/2009
25	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
27	Lĩnh vực Hành chính tư pháp	1	1	1						133/QĐ-UBND ngày 07/7/2009
28	Lĩnh vực Trồng trọt	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
29	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018
30	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	1	1	1						354/QĐ-UBND ngày 06/02/2018

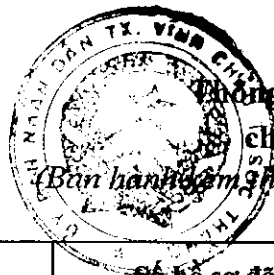
chính sách

I

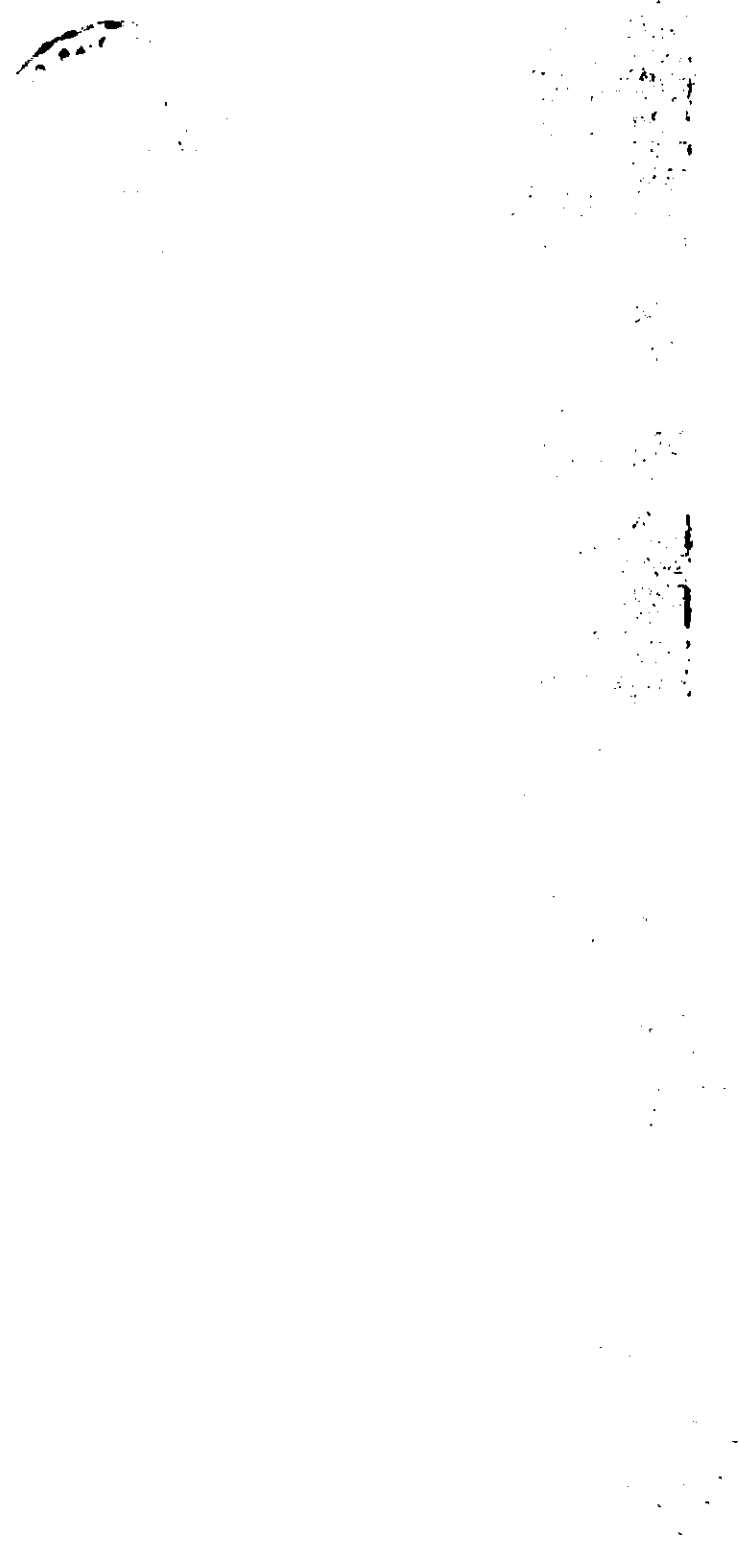
I

I

3648/QĐ-UBND ngày 4/9/2018

**Biểu mẫu 5B****Bảng kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính
cho người dân, doanh nghiệp của thị xã Vinh Châu***(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã)*

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp thị xã	3,477		3,477	3,283	3,283		194			
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	56,948		56,948	56,938	56,917	21	9	9		
1	Lai Hòa	6,040		6,040	6,040	6,040					
2	Vinh Tân	4,485		4,485	4,485	4,485					
3	Vinh Phước	9,602		9,602	9,602	9,582	20				lỗi không kích xử lý trên hệ thống
4	Phường 1	17,156		17,156	17,151	17,151		5	5		
5	Phường 2	1,221		1,221	1,221	1,221					
6	Lạc Hòa	7,436		7,436	7,435	7,435		1	1		
7	Vinh Hải	2,464		2,464	2,464	2,464					
8	Hòa Đông	5,826		5,826	5,826	5,826					
9	Khánh Hòa	2,718		2,718	2,714	2,713	1	3	3		lỗi không kích xử lý trên hệ thống
10	Vinh Hiệp	1,978		1,978	1,978	1,978					
Tổng số = (I) + (II)		60,425		60,425	60,221	60,200	21	203	9		





Biểu mẫu 6B

Trình kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại UBND thị xã

Ban hành kèm theo Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã Vĩnh Châu

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc						Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản					
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn									
I	UBND thị xã	67	-8	7[1]				148	-15	16	5[2]	1,660	-5	49	60					
1	Cơ quan HC	13		7[1]				29	-4	3	4[2]	97	-3	1	1					
2	Đơn vị SNCL	3	-1					8		4		40								
3	Trường học	51	-7					111	-11	9		1,523	-2	48	59					
II	UBND cấp xã							58			1	211								
1	Lai Hòa							6				23		3						
2	Vĩnh Tân							6				21								
3	Vĩnh Phước							6				20								
4	Phường 1							6			1 [3]	23		2						
5	Phường 2							5		5		21		2						
6	Lạc Hòa							6				21	2							
7	Vĩnh Hải							6				20								
8	Hòa Đông							6		6		22								
9	Khánh Hòa							5		5		20		3						
10	Vĩnh Hiệp							6				20								
Tổng số = (I) + (II)		67	-8	7				206		16	6	1,871	-5							

[1] Hội đồng nhân dân thị xã 3 người; Ủy ban nhân dân thị xã 4 người

[2] Chưa giữ ngạch chuyên viên số đã bổ nhiệm trước đây



Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về CBCCVV tại UBND thị xã Vinh Châu

(Ban hành theo Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVV hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL	Số lượng CBCCVV được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVV		Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC	Năng lương theo thâm quyền	
		Biên chế	HD chuyên môn		Đào tạo	Bồi dưỡng nghiệp vụ	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng	Không qua thi/tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên		TX	TH
I	UBND cấp thị xã	1,672	129	1,801		409			1	3		1			24	737	126
1	Cơ quan HC	96		96		50				3		1			2	13	10
2	Đơn vị SNCL	41	8	49		6			1						12	12	4
3	Trường học	1,535	121	1,656		353	Có			có	64				10	712	112
II	UBND cấp xã	212		203		114		10	9	15	11	4		1	0	47	12
1	Lai Hòa	23		20		13		4	2							1	2
2	Vinh Tân	19		16		12				2	1	1		1		1	1
3	Vinh Phước	20		20		13									+1	3	2
4	Phường 1	22		22		9				4	4					1	1
5	Phường 2	22		20		12		2	2	2	2					3	
6	Lạc Hòa	21		21		12		2		2	1					7	
7	Vinh Hải	23		23		10				3	2	1				8	1
8	Hòa Đông	22		22		11				1	1					3	2
9	Khánh Hòa	21		20		12		2	2	2	1	1				5	1
10	Vinh Hiệp	19		19		10		2	3	1		1		1	-1	3	2



Biểu mẫu 8B

Thông kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,

công vụ tại các đơn vị, địa phương

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

STT	Nội dung thông kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	23	
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	54	Giảm 08 đơn vị so với năm 2017
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức		
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức		
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức		

**Biểu mẫu 9B****Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại UBND thị xã Vinh Châu**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	23		Ghi rõ số đơn vị đã triển khai/tổng số đơn vị
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.	55	-7	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên			
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	78		

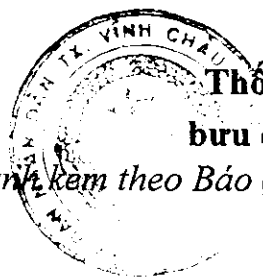
Biểu mẫu 10B



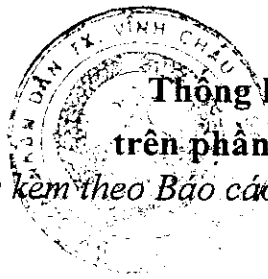
Thông kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại UBND thị xã Vinh Châu

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20 /11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3			Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận		
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính
I	UBND cấp huyện	5,766	2,387	5,766	2,387	74							
II	UBND cấp xã	9,844	9,844										
1	Phường 1	1,412	1,412										
2	Phường 2	560	560										
3	Khánh Hòa	711	711										
4	Vĩnh Phước	968	968										
5	Vĩnh Tân	733	733										
6	Lai Hòa	761	761										
7	Lạc Hòa	721	721										
8	Vĩnh Hải	1,636	1,636										
9	Vĩnh Hiệp	957	957										
10	Hòa Đông	1,385	1,385										
	Tổng	15,610	12,231	5,766	2,387	74							

**Biểu mẫu 11B****Thông kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ****buổi chính sách (BCCI) tại thị xã Vinh Châu***(Ban hành kèm theo Báo cáo số 187/BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)*

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
I	UBND cấp thị xã	3	9	9	
II	UBND cấp xã				
1	Lai Hòa	3	153	153	
2	Vĩnh Tân	3	112	112	
3	Vĩnh Phước	3	174	174	
4	Phường 1	3	144	144	
5	Phường 2	3	187	187	
6	Lạc Hòa	3	583	583	
7	Vĩnh Hải	3	137	137	
8	Hòa Đông	3	187	187	
9	Khánh Hòa	3	100	100	
10	Vĩnh Hiệp	3	88	88	
Tổng (I) + (II)			1.129	1.129	

**Biểu mẫu 12****Thông kê tình hình cập nhật thủ tục hành chính
trên phân mềm một cửa điện tử tại thị xã Vĩnh Châu**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20 /11/2018 của UBND thị xã Vĩnh Châu)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng			Ghi chú
		Tiếp nhận	Giải quyết đúng hạn	Giải quyết trễ hạn	
I	Cấp thị xã	3,722	3,722		194 đang giải quyết trong hạn
II	Cấp xã, phường	14,510	14,510		
1	Lai Hòa				
2	Vĩnh Tân	4,168	4,168		
3	Vĩnh Phước	3,094	3,094		
4	Phường 1	3,937	3,937		
5	Phường 2				
6	Lạc Hòa				
7	Vĩnh Hải				
8	Hòa Đông	521	521		
9	Khánh Hòa	2,754	2,754		
10	Vĩnh Hiệp	36	36		

**Biểu mẫu 13B**

**Thông kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng
theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2015 tại thị xã Vinh Châu**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20 /11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)

ST T	Nội dung thông kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Số cơ quan chuyên môn cấp thị xã đã công bố ISO	12/13	Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 23/8/2018
2	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố ISO	10/10	
3	Số cơ quan chuyên môn cấp thị xã thực hiện đúng quy định về áp dụng, duy trì ISO	12/13	Biên bản Hội xét của lãnh đạo ngày 24/8/2018 và Báo cáo số 138/BC-UBND ngày 22/8/2018
4	Số cơ quan chuyên môn cấp thị xã đã thực hiện chuyển đổi ISO 9001:2015	12/13	Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 14/9/2018
5	Số đơn vị hành chính cấp xã đã thực hiện chuyển đổi ISO 9001:2015	1	
I	Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống		
1	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	10	
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO	10	
II	Duy trì, cải tiến hệ thống		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Có	Có công bố tại Quyết định 2028/QĐ-UBND ngày 14/9/2018
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	có	BC số 138/BC-UBND ngày 22/8/2018
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	có	Hội Ban chỉ đạo ngày 22/8/2018
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng	Có	Thường xuyên

**Biểu mẫu 14****Thông kê tình hình tiếp nhận và giải quyết****đơn thư khiếu nại, tố cáo của thị xã Vinh Châu***(Ban hành kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 20/11/2018 của UBND thị xã Vinh Châu)*

STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng số	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết			
I	Cấp thị xã	61	2	58	2		
II	Cấp xã	116	7	0	7		
1	Lai Hòa	6	6		6		
2	Vĩnh Tân	18	18		16	2	
3	Vĩnh Phước	18	18		16	2	
4	Phường 1	22	22		20		
5	Phường 2	19	19		11	8	
6	Lạc Hòa	2	2		1		
7	Vĩnh Hải	15	15		14	1	
8	Hòa Đông	13	13		13		
9	Khánh Hòa	2	2		2		
10	Vĩnh Hiệp	1	1		1		